

Bản án số: 40/2024/HNGĐ - ST

Ngày: 23/8/2024

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIM THÀNH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phạm Văn Chi.
- Ông Nguyễn Trọng Bộ.

- **Thư ký phiên tòa:** ông Vũ Quang Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Ông Vũ Văn Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 152/2024/TLST - HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2024 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị **Trần Thị N**, sinh năm 1988.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.**

2. **Bị đơn:** Anh **Ngô Văn T**, sinh năm 1985.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **thôn P, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương.**

Hiện đang chấp hành án tại phân trại **số B- Trại giam H - Cục C - Bộ C1.**

Chị **N** và anh **T** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, các biên bản lấy lời khai, nguyên đơn là chị **Trần Thị N** và bị đơn là anh **Ngô Văn T** trình bày: Chị **N** và anh **T** được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 23/10/2006 tại **UBND xã V (nay là xã T), huyện K, Hải Dương.** Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc

được khoảng hơn 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Chị **N** và anh **T** đều thừa nhận nguyên nhân mâu thuẫn do tính cách không hợp, không bảo ban nhau trong cách làm kinh tế và nuôi dạy con, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã. Năm 2020, anh **T** vi phạm pháp luật và bị Tòa án nhân dân huyện Kim Thành xử phạt 7 năm tù về tội Trộm cắp tài sản. Hiện đang chấp hành án tại **trại giam H**. Thời gian đầu chị **N** có lên thăm vài lần, tuy nhiên thời gian gần đây chị **N** không thăm gặp nữa. Nay chị **N** yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị **N** ly hôn với anh **T** thì anh **T** cũng đồng ý.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị **N** và anh **T** có 02 con chung là cháu **Ngô Phương L**, sinh ngày 05/3/2011 và cháu **Ngô Gia K**, sinh ngày 03/01/2009. Hiện cả hai cháu đều đang ở cùng chị **N**, khi ly hôn chị **N** có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu, tự nguyện không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi con chung và anh **T** cũng nhất trí.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị **N** và anh **T** không yêu cầu tòa án giải quyết

- Ông **Trần Văn V** là bố đẻ của chị **N** trình bày: Cuộc sống vợ chồng của chị **N** và anh **T** hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh **T** mãi chơi, không quan tâm gì đến gia đình. Năm 2020, anh **T** bị Tòa án nhân dân huyện Kim Thành xử phạt 7 năm tù về tội Trộm cắp tài sản. Hiện đang chấp hành án tại **trại giam H**. Trong thời gian đầu chị có lên thăm 1-2 lần, tuy nhiên thời gian gần đây chị không lên thăm nữa vì trong thời gian sống chung với nhau tình cảm đã bị sứt mẻ, thời gian chấp hành án dài. Chị **N** và anh **T** có 2 con chung hiện đang ở cùng chị **N** và ông. Từ khi anh **T** phải đi chấp hành án, ông thường xuyên động viên, hỗ trợ chị **N** trong việc đưa đón đi học và chăm sóc các cháu. Nay chị **N** làm đơn xin ly hôn anh **T** thì quan điểm của ông hoàn toàn ủng hộ việc này.

- Biên bản ghi lời khai của cháu **Ngô Phương L** và cháu **Ngô Gia K** đều xác định: Nếu bố mẹ các cháu không sống với nhau được mà phải ly hôn thì các cháu đề nghị được ở với mẹ. Đây là sự tự nguyện của các cháu, không bị ai ép buộc.

Tại phiên tòa, các đương sự đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kim Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 58, các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản

1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của tòa án.

Quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **N**, xử cho chị **N** được ly hôn anh **T**.

- Về con chung: giao cháu **Ngô Phương L**, sinh ngày 05/3/2011 và cháu **Ngô Gia K**, sinh ngày 03/01/2009 cho chị **N** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị **N** về việc không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi con. Anh **T** được quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung: không đặt ra giải quyết.

- Án phí: Chị **N** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Chị **Trần Thị N** khởi kiện xin ly hôn, giải quyết về nuôi con khi ly hôn đối với anh **Ngô Văn T** có địa chỉ thường trú tại **xã T, huyện K** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị **N** và anh **T** đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập hợp nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: chị **Trần Thị N** và anh **Ngô Văn T** kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại **UBND xã T** (nay là **xã T**), **huyện K, tỉnh Hải Dương** ngày 23/10/2006 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Sau kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng tính tình không hợp, không bảo ban nhau trong làm kinh tế và nuôi dạy con chung. Năm 2020, anh **T** phạm tội trộm cắp tài sản, bị TAND huyện Kim Thành xử phạt 7 năm 2 tháng tù giam và hiện đang chấp hành án tại **Trại giam H**. Vì vậy, vợ chồng không có điều kiện gần nhau để khắc phục mâu thuẫn. Đến nay, chị **N** nhận thấy vợ chồng không thể chung sống với nhau được nên chị làm đơn xin ly hôn với anh **T**. Anh

T xác định vợ chồng có mâu thuẫn và anh cũng đồng ý ly hôn. Như vậy, hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **N** là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị **N** và anh **T** có 02 con chung là cháu **Ngô Phương L**, sinh ngày 05/3/2011 và cháu **Ngô Gia K**, sinh ngày 03/01/2009. Hiện cả hai cháu đều đang ở cùng chị **N**, khi ly hôn chị **N** có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu và tự nguyện không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, cháu **L** và cháu **K** hiện đang do chị **N** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, các cháu cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Anh **T** hiện đang chấp hành án không có khả năng nuôi dưỡng và có quan điểm giao cả hai con chung cho chị **N**. Do vậy, để đảm bảo tốt nhất cho sự phát triển của cháu cần tiếp tục giao cháu **L** và cháu **K** cho chị **N** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình..

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: chị **N** và anh **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[2.4]. Về án phí: Chị **N** là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 58, các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử chấp nhận yêu cầu của chị **Trần Thị N**;

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Trần Thị N** được ly hôn anh **Ngô Văn T**.

2. Về con chung: giao con chung là **Ngô Phương L**, sinh ngày 05/3/2011 và **Ngô Gia K**, sinh ngày 03/01/2009 cho chị **N** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị **N** về việc không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng tiền nuôi con. Anh **T** có quyền, nghĩa vụ thăm

nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị **Trần Thị N** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn. Đối trừ vào số tiền 300.000 đồng mà chị **N** đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006264 ngày 21/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, chị **N** đã thi hành xong nghĩa vụ về án phí.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Kim Thành;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Kim Thành;
- UBND xã Tuấn Việt, huyện Kim Thành (số 16/2006);
- Lưu: Tòa án, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Hà